

Số: 462 /TB-ĐHĐL

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO CHIÊU SINH

Lớp “ Bổ sung kiến thức đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026 – Đợt 1”

Để tạo điều kiện cho các thí sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026 - Đợt 1, Trường Đại học Đà Lạt thông báo về việc mở lớp bổ sung kiến thức đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành như sau:

1. Đối tượng

Các cá nhân có nhu cầu dự tuyển và học các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đà Lạt nhưng có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành phù hợp cần phải bổ sung kiến thức (*Phụ lục I*).

2. Chương trình đào tạo

Theo chương trình bổ sung kiến thức của Trường Đại học Đà Lạt.

3. Thời gian đăng ký và địa điểm đào tạo

Thời gian đăng ký: từ ngày ra thông báo đến hết ngày 04/5/2026.

Địa điểm: học tại Trường Đại học Đà Lạt.

4. Học phí

Theo quy định của Trường Đại học Đà Lạt.

5. Thủ tục đăng ký

Học viên nộp đơn (*theo mẫu*) kèm bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp và bằng điểm đại học.

Hồ sơ đăng ký và mọi chi tiết khác có liên quan xin liên hệ:

Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Đà Lạt, Số 1 Phù Đổng Thiên Vương, Phường Lâm Viên – Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 02633552861.

Website: <https://pqldt.dlu.edu.vn>

Email: phongquanlydaotao@dlu.edu.vn

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Website Trường ĐHĐL;
- Lưu VT, QLĐT.



Trần Hữu Duy



PHỤ LỤC I
DANH MỤC NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP ĐỂ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số 46/2024/TB-DHDL ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt)

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỎ SƯNG KIẾN THỨC	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp CÓ HỌC BỎ SƯNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bỏ sung kiến thức, số tín chỉ
1	Toán giải tích	1. Toán học 2. Sư phạm Toán học 3. Toán ứng dụng 4. Toán - Tin	Nhóm 1: 1. Toán kinh tế 2. Toán cơ 3. Thống kê Nhóm 2: 1. Công nghệ thông tin 2. Khoa học dữ liệu 3. Sư phạm tin học 4. Khoa học máy tính	Nhóm 1: (8 tín chỉ) 1. Đại số đại cương (4TC) 2. Giải tích hàm (4TC) Nhóm 2: (15 tín chỉ) 1. Giải tích 1 (4TC) 2. Đại số và hình học giải tích 1 (3TC) 3. Đại số đại cương (4TC) 4. Giải tích hàm (4TC)
2	Vật lý kỹ thuật	1. Vật lý học 2. Sư phạm vật lý 3. Vật lý kỹ thuật 4. Vật lý kỹ thuật và điện tử 5. Vật lý nguyên tử và hạt nhân 6. Vật lý y khoa 7. Kỹ thuật hạt nhân 8. Công nghệ kỹ thuật hạt nhân 9. Kỹ thuật điện 10. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1. Cơ kỹ thuật 2. Thiên văn học 3. Khoa học vật liệu 4. Công nghệ vật liệu 5. Kỹ thuật vật liệu 6. Hóa học 7. Công nghệ kỹ thuật hóa học 8. Kỹ thuật hóa học 9. Khoa học môi trường 10. Công nghệ kỹ thuật môi trường 11. Kỹ thuật môi trường 12. Toán ứng dụng	1. Cơ học lượng tử, 3TC 2. Cơ sở vật lý hạt nhân, 3TC 3. Xử lý số liệu thực nghiệm, 3TC 4. Cơ sở kỹ thuật điện tử, 3TC



STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		<ul style="list-style-type: none"> 11. Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông 12. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 13. Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 14. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 	<ul style="list-style-type: none"> 13. Công nghệ thông tin 14. Khoa học máy tính 15. Tin học 16. Quản lý Tài nguyên và Môi trường 17. Công nghệ nhiệt – điện lạnh 	
3	Hóa phân tích	<ul style="list-style-type: none"> 1. Hóa học 2. Hóa dược 3. Sư phạm Hóa học 4. Dược học 5. Công nghệ kỹ thuật hóa học 6. Kỹ thuật hóa học 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Khoa học vật liệu 2. Khoa học môi trường 3. Công nghệ kỹ thuật môi trường 4. Công nghệ thực phẩm 5. Công nghệ sinh học 6. Công nghệ sau thu hoạch 7. Công nghệ vật liệu 8. Công nghệ kỹ thuật hạt nhân 9. Kỹ thuật y sinh 10. Kỹ thuật thực phẩm 11. Kỹ thuật môi trường 12. Kỹ thuật vật liệu 13. Kỹ thuật xét nghiệm y học 14. Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Hóa cấu tạo, 3TC 2. Hóa phân tích, 3TC 3. Phân tích công cụ, 3TC
4	Sinh thái học	<ul style="list-style-type: none"> 1. Sinh học 2. Công nghệ sinh học 3. Lâm Sinh 4. Sinh học ứng dụng 5. Sinh học thực nghiệm 6. Sư phạm sinh học 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quản lý và bảo vệ rừng 2. Nông học 3. Bảo vệ thực vật 4. Trồng trọt 5. Chăn nuôi 6. Thủy sản 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Các nguyên tắc sinh thái học (3TC) 2. Sinh thái học quần thể (3TC)

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỎ SUNG KIẾN THỨC	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp CÓ HỌC BỎ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bỏ sung kiến thức, số tín chỉ
		<ul style="list-style-type: none"> 1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học ứng dụng 3. Sinh thái học 4. Kỹ thuật môi trường 5. Công nghệ môi trường 6. Sinh học 7. Y sinh 8. Môi trường 9. Nông học 10. Sư phạm Sinh học 11. Thủy sản 12. Công nghệ thực phẩm 13. Công nghệ Sau thu hoạch 14. Y dược 15. Chăn nuôi – thú y 16. Bảo vệ thực vật 17. Dược 	<ul style="list-style-type: none"> 7. Khoa học cây trồng 8. Tài nguyên môi trường 9. Kỹ thuật môi trường 10. Khoa học biển 	
5	Sinh học thực nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> 1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học ứng dụng 3. Sinh thái học 4. Kỹ thuật môi trường 5. Công nghệ môi trường 6. Sinh học 7. Y sinh 8. Môi trường 9. Nông học 10. Sư phạm Sinh học 11. Thủy sản 12. Công nghệ thực phẩm 13. Công nghệ Sau thu hoạch 14. Y dược 15. Chăn nuôi – thú y 16. Bảo vệ thực vật 17. Dược 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Công nghệ/ Kỹ thuật hữu cơ và hóa dầu 2. Công nghệ / Kỹ thuật môi trường 3. Sư phạm Hoá học 4. Cử nhân Khoa học Hoá học 5. Cử nhân Hóa dược 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Cơ sở di truyền (3TC) 2. Sinh học phân tử (3TC) 3. Vi sinh (3TC) 4. Sinh lý thực vật (3TC)
6	Công nghệ sinh học	<ul style="list-style-type: none"> 1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học ứng dụng 3. Sinh thái học 4. Kỹ thuật môi trường 5. Công nghệ môi trường 6. Sinh học 7. Y sinh 8. Môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Công nghệ/ Kỹ thuật hữu cơ và hóa dầu 2. Công nghệ / Kỹ thuật môi trường 3. Sư phạm Hóa học 4. Cử nhân Khoa học Hóa học 5. Cử nhân Hóa dược 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Cơ sở di truyền (3TC) 2. Sinh học phân tử (3TC) 3. Vi sinh (3TC) 4. Sinh lý thực vật (3TC)

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp KHÔNG HỒC BỎ SUNG KIẾN THỨC	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp CÓ HỒC BỎ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bỏ sung kiến thức, số tín chỉ
		9. Nông học 10. Sư phạm Sinh học 11. Thủy sản 12. Công nghệ thực phẩm 13. Công nghệ Sau thu hoạch 14. Y dược 15. Chăn nuôi – thú y 16. Bảo vệ thực vật 17. Dược		
7	Văn học Việt Nam	1. Văn học 2. Ngữ văn 3. Ngữ văn - Báo chí 4. Sư phạm Ngữ văn	Nhóm 1: 1. Việt Nam học Nhóm 2: 1. Ngôn ngữ học 2. Hán Nôm 3. Văn hóa học 4. Báo chí và truyền thông 5. Báo chí học 6. Ngữ văn Trung Quốc	Nhóm 1: (6 tín chỉ) 1. Lý luận văn học (3 TC) 2. Ngôn ngữ và văn học (3 TC) Nhóm 2: (12 tín chỉ) 1. Văn học dân gian Việt Nam (3 TC) 2. Văn học trung đại Việt Nam (3 TC) 3. Văn học hiện đại Việt Nam (3 TC) 4. Lý luận văn học (3 TC)
8	Lịch sử Việt Nam	1. Lịch sử 2. Sư phạm Lịch sử 3. Lịch sử Việt Nam 4. Lịch sử Thế giới 5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 6. Khảo cổ học	1. Thư viện học 2. Văn hóa Du lịch 3. Trung Quốc học 4. Hàn Quốc học 5. Nhật Bản học 6. Quốc tế học 7. Đông Nam Á học	1. Lịch sử Việt Nam (4TC) 2. Lịch sử thế giới (4TC) 3. Nhập môn sử học và Phương pháp luận sử học (3TC) 4. Các lý thuyết xã hội học căn bản và Thống kê xã hội (4TC)

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		7. Nhân học (Dân tộc học) 8. Quan hệ quốc tế 9. Bảo tàng học 10. Lưu trữ học 11. Việt Nam học 12. Văn hóa học 13. Tư tưởng Hồ Chí Minh 14. Sử liệu Học 15. Phương pháp luận sử học	8. Khoa học Chính Trị 9. Tôn giáo học 10. Công tác xã hội 11. Dân số và phát triển 12. Xã hội học 13. Phát triển cộng đồng 14. Khoa học quân sự 15. Đông phương học 16. Quản lý văn hóa	
9	Quản trị kinh doanh	1. Quản trị kinh doanh 2. Quản trị khách sạn 3. Kinh doanh thời trang và dệt may 4. Marketing 5. Kinh doanh quốc tế 6. Kinh doanh thương mại 7. Tài chính – Ngân hàng 8. Bảo hiểm 9. Kế toán 10. Kiểm toán 11. Khoa học quản lý 12. Quản trị nhân lực 13. Hệ thống thông tin quản lý 14. Quản trị văn phòng. 15. Tài chính - Doanh nghiệp 16. Quản trị doanh nghiệp	Nhóm 1: Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Bất động sản, Quản lý bệnh viện, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Công nghệ chứng khoán, Công nghệ ngân hàng, Dầu tư, Dầu tư bảo hiểm, Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kế hoạch hóa, Kinh doanh bảo hiểm, Kinh tế bưu chính viễn thông, Kinh tế chính trị, Kinh tế công, Kinh tế công cộng, Kinh tế đầu tư, Kinh tế đối ngoại, Kinh tế du lịch, Kinh tế kế hoạch đầu tư, Kinh tế lao động, Kinh tế môi trường, Kinh tế nông nghiệp, Kinh	Nhóm 1: (6 tín chỉ) 1. Quản trị marketing, 3TC 2. Quản trị tài chính doanh nghiệp, 3TC

2

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			<p>tế phát triển, Kinh tế quản lý, Kinh tế thương mại, Kinh tế thủy lợi, Kinh tế thủy sản, Kinh tế tuần hoàn, Kinh tế và quản lý địa chính, Kinh tế và quản lý du lịch, Kinh tế và quản lý thương mại, Logistics, Quản lý công nghiệp, Quản lý đô thị, Quản lý kinh tế và chính sách, Quản lý nhà nước, Quản trị chất lượng, Quản trị công, Quản trị du lịch, Quản trị kinh doanh nông nghiệp, Quản trị kinh doanh tổng hợp, Tài chính công đoàn, Tài chính du lịch, Tài chính ứng dụng, Tài chính vi mô, Thị trường chứng khoán, Thống kê kinh tế, Thương mại, Thương mại điện tử, Toán kinh tế, Toán tài chính, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống.</p> <p>Nhóm 2: Các ngành thuộc nhóm máy tính và công nghệ thông tin, nhóm công nghệ kỹ thuật, nhóm Kỹ thuật, nhóm kiến trúc và xây dựng, nhóm Ngôn ngữ Anh, các nhóm ngành về khoa học xã hội nhân văn.</p> <p>(Các ngành phù hợp khác do Tiểu ban xét tuyển xem xét, xác định và tư vấn Hội đồng tuyển sinh)</p>	<p>Nhóm 2: (15 tín chỉ)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị marketing, 3TC 2. Quản trị chất lượng, 3TC 3. Quản trị tài chính doanh nghiệp, 3TC 4. Kinh tế vi mô, 3TC 5. Kinh tế vĩ mô, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
10	Luật	<ul style="list-style-type: none"> 1. Luật 2. Luật hiến pháp và luật hành chính 3. Luật dân sự và tố tụng dân sự 4. Luật hình sự và tố tụng hình sự 5. Luật kinh tế 6. Luật quốc tế 7. Luật thương mại quốc tế 8. Luật kinh doanh 	Không	Không
11	Ngôn ngữ Anh	<ul style="list-style-type: none"> 1. Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh du lịch, Tiếng Anh biên phiên dịch, Tiếng Anh quan hệ quốc tế, Tiếng Anh pháp lý, Tiếng Anh truyền thông...) 2. Tiếng Anh 3. Ngữ Văn Anh 4. Sư phạm tiếng Anh 5. Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, 6. Văn chương Anh – Mỹ 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Anh – Pháp 2. Anh – Nga 3. Anh – Đức 4. Anh – Trung 5. Anh học 6. Hoa kỳ học, v.v. 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Ngữ âm & Âm vị học tiếng Anh, 3TC 2. Ngữ nghĩa học, 3TC 3. Hình Thái học & Cú pháp tiếng Anh, 3TC
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 2. Quản trị khách sạn 3. Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống 4. Du lịch 	<p>Nhóm 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Quản trị kinh doanh 2. Quản trị nhân lực 3. Kinh doanh thương mại 4. Kinh doanh quốc tế 5. Kinh doanh nông nghiệp 	<p>Nhóm 1: (8 tín chỉ)</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Nhập môn ngành du lịch, 2TC 2. Kinh tế du lịch, 3TC 3. Quản trị khách sạn, 3TC

1
2
3
4
5

STT	Ngành dự tuyên trình độ thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SƯNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		5. Văn hóa du lịch 6. Du lịch học 7. Địa lý du lịch 8. Hướng dẫn du lịch.	6. Quản lý kinh tế 7. Kinh tế đầu tư 8. Kinh tế phát triển 9. Marketing 10. Tài chính ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp, tài chính công) 11. Kế toán (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp) 12. Kiểm toán 13. Quản lý thể dục, thể thao 14. Tiếng anh du lịch 15. Tiếng Pháp du lịch Nhóm 2: Các nhóm ngành thuộc: Ngoại ngữ, Văn hóa, Sư phạm địa lý, Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, Văn hoá học, Lịch sử, Quản lý văn hoá, Địa lý học, Đông phương học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Việt Nam học, các nhóm ngành về khoa học xã hội nhân văn. (Các ngành phù hợp khác do Tiểu ban xét tuyển xem xét, xác định và tư vấn Hội đồng tuyển sinh)	Nhóm 2: (14 tín chỉ) 1. Nhập môn ngành du lịch, 2TC 2. Quản trị lữ hành, 3TC 3. Kinh tế du lịch, 3TC 4. Quản trị khách sạn, 3TC 5. Marketing căn bản, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
13	Khoa học cây trồng	<ul style="list-style-type: none"> 1. Nông học 2. Khoa học cây trồng 3. Trồng trọt 4. Nông nghiệp 5. Bảo vệ thực vật 6. Nông nghiệp công nghệ cao 7. Nông nghiệp thông minh và bền vững 8. Công nghệ sinh học 9. Sinh học 10. Sinh học ứng dụng 	<p>Nhóm 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Bảo quản và chế biến nông sản 2. Khoa học đất 3. Công nghệ sau thu hoạch 4. Lâm học 5. Lâm nghiệp đô thị 6. Công nghệ thực phẩm 7. Sư phạm Sinh học 8. Kỹ thuật sinh học <p>Nhóm 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Nhóm ngành hóa học 2. Nhóm ngành công nghệ 3. Kinh tế nông nghiệp 4. Kinh doanh nông nghiệp 5. Khuyến nông 6. Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 7. Quy hoạch vùng và đô thị 8. Kiến trúc cảnh quan 9. Khoa học môi trường 10. Công nghệ kỹ thuật môi trường 	<p>Nhóm 1: (15 tín chỉ)</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Sinh lý thực vật (3 TC) 2. Thổ nhưỡng học (3TC) 3. Phân bón (3 TC) 4. Di truyền chọn giống cây trồng (3 TC) 5. Vi sinh nông nghiệp (3TC)
14	Công nghệ thông tin	<ul style="list-style-type: none"> 1. Công nghệ thông tin 2. Khoa học máy tính 3. Hệ thống thông tin 4. Kỹ thuật phần mềm 5. Kỹ thuật máy tính 6. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu 	<p>Nhóm 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Khoa học dữ liệu 2. Toán ứng dụng 3. Toán học 4. Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông <p>Nhóm 2:</p>	<p>Nhóm 1: (6 tín chỉ)</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Cơ sở dữ liệu (3 TC) 2. Hệ điều hành (3 TC) <p>Nhóm 2: (9 tín chỉ)</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Cơ sở dữ liệu (3 TC) 2. Hệ điều hành (3 TC) 3. Mạng máy tính (3 TC)

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SƯNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		7. Hệ thống thông tin quản lý 8. An toàn thông tin 9. Trí tuệ nhân tạo 10. Công nghệ Kỹ thuật máy tính 11. Toán -Tin 12. Sư phạm Tin học	1. Sư phạm Toán học 2. Khoa học tính toán 3. Toán cơ 4. Nhóm ngành Thống kê	